

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ CẦN THƠ NĂM 2019

Trương Thị Ngọc Đường¹, Phạm Văn Phú²

TÓM TẮT

Các nghiên cứu về TTDD của sinh viên các trường đại học, cao đẳng khu vực đồng bằng sông Cửu Long còn ít. **Mục tiêu:** Nghiên cứu này nhằm “Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của sinh viên năm thứ nhất Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ năm 2019”. **Phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả được tiến hành trên 343 sinh viên năm thứ nhất. Sinh viên được cân, đo chiều cao, phỏng vấn. **Kết quả:** Sinh viên bị thiếu năng lượng trường diễn với tỷ lệ cao là 38,8% (46,9% ở các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/ngheò, 32,8% ở các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình khá/giàu). Chiều cao trung bình của nam là $167,2 \pm 5,9$ cm, của nữ là $156,4 \pm 5,2$ cm. Cân nặng trung bình của nam SV là $58,6 \pm 12,7$ kg (nam SV có kinh tế gia đình trung bình/ngheò là $53,9 \pm 10,7$ kg; nam SV có kinh tế gia đình khá/giàu là $61,5 \pm 13,0$ kg), cân nặng trung bình của nữ SV là $47,6 \pm 7,8$ kg (nữ SV có kinh tế gia đình trung bình/ngheò là $46,4 \pm 7,3$ kg; nữ SV có kinh tế gia đình khá/giàu là $48,6 \pm 8,1$ kg). Cân nặng trung bình của các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình khá/giàu cao hơn so với các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/ngheò.

Từ khóa: Dinh dưỡng, sinh viên, kinh tế, Cần Thơ.

ABSTRACT:

NUTRITION STATUS OF THE FIRST-YEAR STUDENTS OF CAN THO MEDICAL COLLEGE IN 2019

There are still few researchs on the nutritional of students in universities and colleges in the Mekong River Delta. **Objective:** This study aimed to "Assess the nutritional status of first year students of Can Tho Medical College in 2019". **Methods:** A descriptive cross-sectional study was conducted on 343 first-year students. Students were weighed, measured height, interviewed. **Results:**

Students suffering from chronic energy deficiency with a high rate of 38.8% (46.9% among students of families with medium/poor economic conditions, 32.8% among students of families with good/rich ones). The average height of men was 167.2 ± 5.9 cm, and women 156.4 ± 5.2 cm. Average weight of male students was 58.6 ± 12.7 kg (male students of families with medium/poor economic conditions was 53.9 ± 10.7 kg; male students of families with good/rich ones was 61.5 ± 13.0 kg), the average weight of female students was 47.6 ± 7.8 kg (female students of families with medium/poor economic conditions was 46.4 ± 7.3 kg; female students of families with good/rich ones was 48.6 ± 8.1 kg). The average body weight of students of families with good/rich family was higher than for students with medium/poor ones.

Keywords: Nutrition, students, economics, Can Tho.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong khoảng 30 năm trở lại đây, đã có một số nghiên cứu về nhân trắc trên đối tượng sinh viên: Trần Thiết Sơn và cs (1993) đã nghiên cứu trên sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Y Hà Nội; nghiên cứu của Hoàng Thu Soan và cs (2007) ở sinh viên Trường Đại học Y khoa Thái Nguyên; Trịnh Xuân Đàn (2007) ở sinh viên mới nhập vào Trường Đại học Thái Nguyên; Đỗ Hồng Cường (2010) ở sinh viên giáo dục thể chất Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội [1][2][3][4]. Tuy vậy, gần đây các nghiên cứu mới bắt đầu hướng đến tình trạng dinh dưỡng (TTDD) của đối tượng này: Phạm Văn Phú (2014) đã khảo sát TTDD và một số yếu tố ảnh hưởng đến TTDD ở sinh viên năm thứ 2 Trường Đại học Y Hà Nội [5]; Nguyễn Hoàng Long và cộng sự (2014) nghiên cứu TTDD và chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ nhất Đại học Quốc gia Hà Nội đã đề cập đến thừa cân béo phì và thiếu năng lượng trường

1. Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ

Email: ngduong71@gmail.com, SĐT: 0988226337

2. Bộ môn Dinh dưỡng & ATTP, Trường Đại học Y Hà Nội

diễn (CED) ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của sinh viên [6]; Lê Bá Tường và Nguyễn Hữu Trí (2016) đã khảo sát thực trạng béo phì của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ [7]; Nguyễn Thị Đan Thanh (2014) đã đánh giá TTDD của sinh viên Y1 và Y4 Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch [8]. Tuy vậy, số lượng các nghiên cứu vẫn còn khiêm tốn; đặc biệt còn rất ít các nghiên cứu về chủ đề này ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu này nhằm “*Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của sinh viên năm thứ nhất Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ năm 2019*”.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Các sinh viên năm thứ nhất đang học tại Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ năm 2019 và đồng ý tham gia nghiên cứu. Loại trừ các sinh viên có dị tật nhân trắc ảnh hưởng đến hình dáng cơ thể như gù, vẹo cột sống...; các sinh viên mắc bệnh cấp tính tại thời điểm điều tra.

2.2. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

2.3. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

Sử dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng tỷ lệ quần thể với độ chính xác tuyệt đối để tính cỡ mẫu như sau [9]:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p)}{e^2}$$

Trong đó: n: Cỡ mẫu nghiên cứu. Với độ tin cậy 95%, ta có $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$; $e = 0,05$ (sai số cho phép); $p = 0,274$ (Tỷ lệ sinh viên Trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương bị thiếu năng lượng trường diễn theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai năm 2011) [10]. Từ đó tính được cỡ mẫu cần điều tra tối thiểu là 318 sinh viên; thực tế đã điều tra được 343 sinh viên.

Chọn mẫu: Theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

2.4. Thu thập số liệu: Đo chiều cao đứng bằng thước SECA có độ chính xác 0,1cm và cân trọng lượng cơ thể bằng cân TANITA có độ chính xác 0,1kg. Tính chỉ số khối cơ thể BMI (Body Mass Index) và phân loại TTDD theo ngưỡng của WHO 2000.

Kinh tế gia đình: Dựa vào 10 vật dụng có giá trị gồm TV, tủ lạnh, máy giặt, điều hòa nhiệt độ, điện thoại thông minh, xe máy, ô tô, máy tính xách tay, máy tính bàn, trang trại/nhà thứ 2/nhà cho thuê; sinh viên thuộc gia đình kinh tế khá/giàu là những gia đình có ít nhất 5/10 vật dụng trên và đồng thời có nhà đang ở là nhà xây kiên cố, căn hộ chung cư hoặc biệt thự. Các sinh viên còn lại là thuộc nhóm có kinh tế trung bình/nghèo (Việc phân loại này mang tính ước lệ, chỉ điểm, không quan tâm tới giá trị thực của từng vật dụng nên chỉ có giá trị để áp dụng, nhận định, đánh giá trên cộng đồng).

2.5. Xử lý số liệu: Nhập số liệu bằng phần mềm EPIDATA 3.1. Xử lý số liệu bằng phần mềm STATA-MP 14.0

III. KẾT QUẢ

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu: Tổng số sinh viên được nghiên cứu là 343 sinh viên, trong đó có 42,3% sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình từ nghèo đến trung bình, có 57,7% sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình từ khá đến giàu. Các gia đình có điều kiện kinh tế từ trung bình/nghèo: mẹ có trình độ học vấn Trung học cơ sở (THCS) trở xuống chiếm xấp xỉ 90%; bố có trình độ THCS trở xuống 74,4%; trong khi đó ở các gia đình có điều kiện kinh tế gia đình khá/giàu mẹ có trình độ học vấn từ THCS trở xuống chiếm 72,6% nhưng bố có trình độ học vấn từ THCS trở xuống chỉ có 55,3%. Nghề nghiệp của bố mẹ: Ở các gia đình có điều kiện kinh tế khá/giàu bố làm nông nghiệp là 38,9%; mẹ là 29,5%. Các so sánh đều sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$; $< 0,01$).

Bảng 3.1. Chỉ số nhân trắc theo giới của sinh viên theo điều kiện kinh tế

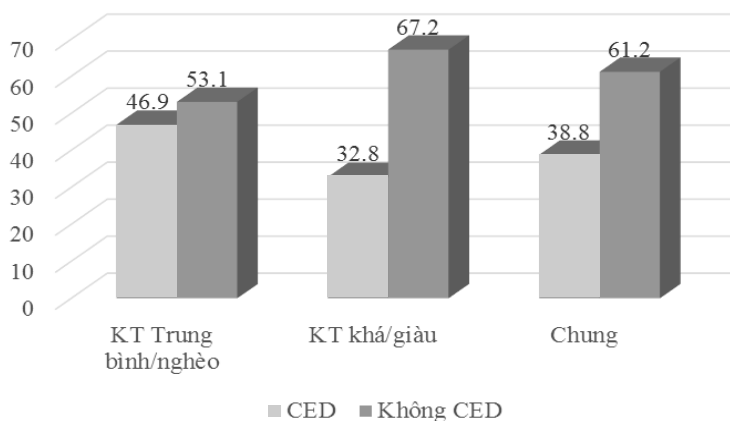
Các chỉ số		KT Trung bình/nghèo (n=145)	KT khá/giàu (n=198)	Chung (n=343)	p (t-test)
Cân nặng (kg)	Nam	53,9 ± 10,7	61,5 ± 13,0	58,6 ± 12,7	0,0180
	Nữ	46,4 ± 7,3	48,6 ± 8,1	47,6 ± 7,8	0,0193
Chiều cao (cm)	Nam	166,1 ± 6,3	167,3 ± 5,7	167,2 ± 5,9	0,8534
	Nữ	156,3 ± 5,2	156,5 ± 5,2	156,4 ± 5,2	0,8460
BMI (kg/m ²)	Chung	19,0 ± 2,8	20,3 ± 3,5	19,7 ± 3,3	0,0004
	Nam	19,3 ± 3,1	21,9 ± 4,3	20,9 ± 4,1	0,0091
	Nữ	18,1 ± 2,7	19,8 ± 3,1	19,5 ± 3,0	0,0152

Chiều cao trung bình của nam SV là 167,2 ± 5,9 cm, của nữ SV là 156,4 ± 5,2cm. Cân nặng trung bình của nam SV là 58,6 ± 12,7 kg, nữ SV là 47,6 ± 7,8 kg; BMI trung bình của nam giới là 20,9 ± 4,1 kg/m²; nữ là 19,5 ± 3,0 kg/m².

Đối với các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo, cân nặng trung bình của nam giới là 53,9 ± 10,7 kg, cân nặng trung bình của nữ giới là 46,4 ± 7,3 kg.

Các đối tượng sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình từ khá/giàu, cân nặng trung bình của nam giới là 61,5 ± 13,0 kg, cân nặng trung bình của nữ giới là 48,6 ± 8,1kg, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê cân nặng và chỉ số BMI ở các sinh viên gia đình có điều kiện kinh tế gia đình khác nhau; về chiều cao có sự khác biệt giữa nhóm SV có kinh tế gia đình khá/giàu và nhóm SV có kinh tế gia đình trung bình/nghèo, tuy nhiên chưa có ý nghĩa thống kê (p>0,05).

Hình 3.1 TTDD của sinh viên theo điều kiện kinh tế



Theo điều kiện kinh tế, ở các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo có CED có tỉ lệ thấp hơn (46,9%) so với các sinh viên không CED (53,1%). Cũng tương tự đối với các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình

khá/giàu, các sinh viên CED có tỉ lệ thấp hơn (32,8%) so với các sinh viên không CED (67,2%), sự khác biệt này có ý nghĩa về mặt thống kê (p<0,05).



Bảng 3.2. TTDD của sinh viên theo điều kiện kinh tế

Các chỉ số	KT Trung bình/ nghèo (n=145)		KT khá/giàu (n=198)		Chung (n=343)	
	n	%	n	%	n	%
CED độ 3 (BMI <15,99)	14	9,7	11	5,6	25	7,3
CED độ 2 (BMI 16,0-16,99)	21	14,5	14	7,1	35	10,2
CED độ 1 (BMI 17,0-18,49)	33	22,8	40	20,2	73	21,3
Bình thường (BMI 18,5-24,99)	73	50,3	116	58,6	189	55,1
Thừa cân (BMI 25,0-29,99)	4	2,8	12	6,1	16	4,7
Béo phì độ 1 và độ 2 (BMI 30,0-39,99)	0	0,0	5	2,5	5	1,5

Tỷ lệ chung sinh viên bị CED là 38,8%; trong đó độ 1 là 7,3%; độ 2 là 10,2%; độ 3 là 7,3% và số sinh viên không bị CED là 61,2% (bao gồm tỷ lệ thừa cân chiếm 4,7%; béo phì độ 1 và độ 2 chiếm 1,5%, còn lại 55,1% là bình thường). Sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo bị thiếu năng lượng trường diễn, chiếm 46,9% và sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình khá/giàu bị thiếu năng lượng trường diễn cũng chiếm 32,8%.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Chiều cao, cân nặng của sinh viên

Ở các nhóm sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình khác nhau có sự khác biệt về cân nặng trung bình: các sinh viên ở gia đình kinh tế khá/giàu có cân nặng nặng hơn các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Chưa thấy có sự khác biệt về chiều cao ($p > 0,05$) giữa các nhóm sinh viên. Kết quả cũng cho thấy: Chiều cao trung bình của nam sinh viên trong nghiên cứu này cao hơn hầu hết chiều cao của các nam sinh viên trong các nghiên cứu khác (Tòng Thị Thanh, 2018 [11]: $161,9 \pm 6,2$ cm; Nguyễn Thị Mai, 2011: $165,4 \pm 5,6$ cm [10] nhưng tương đương với Hoàng Việt Bách, 2012 [12]: $167,2 \pm 5,3$ cm và chỉ thấp hơn chiều cao trung bình của nam sinh viên trong nghiên cứu của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch [8] với $168,6 \pm 5,7$ cm. Tương tự đối với nữ giới, chiều cao trung bình của các sinh viên nữ trong nghiên cứu này cao hơn hầu hết chiều cao của các nữ sinh viên trong các nghiên cứu khác ở nước ta (Tòng Thị Thanh, 2018 [11]: $153,4 \pm 6,5$ cm; Hoàng Việt Bách, 2012 [12]: $155,6 \pm 4,9$ cm; và Đại học Y-Dược Thái Nguyên [3] với $155,3 \pm 5,2$ cm, và tương đương với chiều cao trung bình

của các nữ sinh viên trong nghiên cứu của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch [8] với $156,1 \pm 5,3$ cm. Về cân nặng: trung bình cân nặng của các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình khá/giàu cao hơn so với các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo.

4.2. TTDD của sinh viên theo BMI

Kết quả cho thấy chỉ số BMI trung bình của nam và nữ của các sinh viên trong nghiên cứu này lần lượt là $20,9 \pm 4,1$ kg/m² và $19,5 \pm 3,0$ kg/m², chỉ số BMI của các nam sinh viên trong nghiên cứu này cao hơn chỉ số BMI của các nữ sinh viên, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Kết quả này cao hơn so với chỉ số BMI của nam, nữ sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương, năm 2011 [10] với chỉ số BMI nam $19,9$ kg/m², nữ $19,5$ kg/m². Tương đương với chỉ số BMI của sinh viên năm thứ hai, Trường Đại học Y Hà Nội [12] với chỉ số BMI nam $20,8$ kg/m²; nữ $19,7$ kg/m² và sinh viên Y2, Trường Đại học Y Hà Nội giai đoạn 2010-2016 [13] với chỉ số BMI nam $20,5$ kg/m²; nữ $19,7$ kg/m². Song chỉ số BMI này lại thấp hơn so với chỉ số BMI của sinh viên Trường Đại học Y Phạm Ngọc Thạch với chỉ số BMI nam $22,9$ kg/m²; nữ $20,9$ kg/m² [8]. Kết quả cũng cho thấy các nam sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình khá/ giàu có chỉ số BMI cao hơn ($21,9 \pm 4,3$ kg/m²) các nam sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo ($19,3 \pm 3,1$ kg/m²). Các nữ sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình khá/giàu cũng có chỉ số BMI cao hơn ($19,8 \pm 3,1$ kg/m²) các nữ sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo ($18,1 \pm 2,7$ kg/m²). Tỷ lệ sinh viên bị thiếu năng lượng trường diễn của Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ chiếm tới 38,8%; thuộc cực trên của mức độ cao theo phân loại của WHO (20,0%-39,0%). Theo điều kiện kinh tế: 46,9% sinh viên

có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo bị thiếu năng lượng trường diễn, thuộc mức rất cao theo phân loại của WHO (>40%); với sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình khá/giàu tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn thấp hơn (32,8%). Tỷ lệ thừa cân béo phì ở sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo và điều kiện kinh tế gia đình khá/giàu là 2,8% và 8,6% (tương ứng); sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

V. KẾT LUẬN

Sinh viên bị thiếu năng lượng trường diễn với tỷ lệ cao là 38,8% (46,9% ở các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo, 32,8% ở các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình khá/giàu). Tỷ lệ thừa cân béo phì ở

sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo và điều kiện kinh tế gia đình khá/giàu là 2,8% và 8,6% (tương ứng). Chiều cao trung bình của nam là $167,2 \pm 5,9$ cm, của nữ là $156,4 \pm 5,2$ cm. Cân nặng trung bình của nam SV là $58,6 \pm 12,7$ kg (nam SV có kinh tế gia đình trung bình/nghèo là $53,9 \pm 10,7$ kg; nam SV có kinh tế gia đình khá/giàu là $61,5 \pm 13,0$ kg), cân nặng trung bình của nữ SV là $47,6 \pm 7,8$ kg (nữ SV có kinh tế gia đình trung bình/nghèo là $46,4 \pm 7,3$ kg; nữ SV có kinh tế gia đình khá/giàu là $48,6 \pm 8,1$ kg). Trung bình cân nặng của các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình khá/giàu cao hơn so với các sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình trung bình/nghèo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hồng Cường (2010). “Nghiên cứu khảo sát một số chỉ số sinh học của sinh viên giáo dục thể chất Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội”. Tạp chí Sinh lý học Việt Nam, tập 14; số 2; tr. 7-12.
2. Trịnh Xuân Đàn (2007). “Nghiên cứu một số kích thước cơ thể và chỉ số thể lực của sinh viên mới nhập vào các trường thuộc Trường Đại học Thái Nguyên”. Tạp chí Sinh lý học, tập 11, số 3, tr. 23-27.
3. Nguyễn Thị Mai (2011). Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan tới tình trạng dinh dưỡng của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2011, Luận văn Thạc sỹ Y học, trường Đại học Y Hà Nội.
4. Nguyễn Hoàng Long, Hoàng Minh Tuấn, Nguyễn Thành Trung và cs (2014), Tình trạng dinh dưỡng và chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ nhất Đại học Quốc gia Hà Nội. Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXIV, Số 6 (155), tr.96-102.
5. Phạm Văn Phú, Hoàng Việt Bách (2014), Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan ở sinh viên năm thứ 2 Trường Đại học Y Hà Nội, năm học 2011 - 2012 Tạp chí Y học Dự phòng; Tập XXIV, số 7 (156), tr.169-174.
6. Trần Thiết Sơn, Nguyễn Doãn Tuất, Lê Gia Vinh và cs (1993). “Một số đặc điểm hình thái và thể lực của sinh viên y Hà Nội”. Tạp chí Hình thái học, tập 3, số 1, tr. 19-22
7. Hoàng Thu Soan, Nguyễn Văn Tư, Trịnh Xuân Đàn (2007). “Một số đặc điểm về hình thái thể lực và dinh dưỡng của sinh viên Trường Đại học Y khoa Thái Nguyên”. Tạp chí Sinh lý học, tập 11, số 1, tr. 42-46).
8. Lê Bá Tường và Nguyễn Hữu Tri (2016), Khảo sát thực trạng béo phì của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ số 44 (2016): tr. 9-13.
9. Nguyễn Thị Đan Thanh, Phạm Văn Phú, Lê Danh Tuyên (2015), Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên Y1 và Y4 Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2014, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXV, số 6 (166) 2015, Số đặc biệt tr.182-186.
10. Tòng Thị Thanh (2018), Tình trạng dinh dưỡng và mức tiêu thụ thực phẩm của sinh viên dân tộc Thái và Mông Trường Cao đẳng Y tế Sơn La năm 2017, Luận văn Thạc sỹ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.
11. Hoàng Việt Bách (2012), Tình trạng dinh dưỡng và khẩu phần ăn thực tế của sinh viên năm thứ hai trường Đại học Y Hà Nội năm học 2011 - 2012. Khóa luận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa, Trường Đại học Y Hà Nội.
12. Bùi Văn Điền (2017), Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y2 Trường Đại học Y Hà Nội giai đoạn 2010 - 2016, Khóa luận tốt nghiệp cử nhân Y khoa, Trường Đại học Y Hà Nội.
13. Lwanga S.K., Lemeshow S., và Organization W.H. (1991), Sample size determination in health studies:a practical manual, World Health Organization